

Số:289/QĐ- UBND

Bình Thành , ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 xã Bình Thành

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BÌNH THÀNH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 8188/QĐ-UBND, ngày 31/12/2024 của UBND huyện Định Hóa về việc giao Kế hoạch phát triển Kinh tế - xã hội huyện Định Hóa năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 09 /NQ-HĐND, ngày 27/12/2024 của HĐND xã khóa XX, kỳ họp thứ 09 về phê chuẩn kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, phương hướng nhiệm vụ trọng tâm năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND, ngày 27/12/2024 của HĐND xã khóa XX, kỳ họp thứ 09 về phê chuẩn phân bổ dự toán ngân sách xã Bình Thành năm 2025;

Theo đề nghị của công chức Văn phòng – thống kê xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nhiệm vụ, chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 xã Bình Thành.

(Chi tiết tại các biểu đính kèm)

Điều 2. Căn cứ nội dung Quyết định này, các bộ phận chuyên môn, đoàn thể xã, các xóm trên địa bàn xã tham mưu lập kế hoạch chi tiết, giải pháp triển khai tổ chức thực hiện nhằm thực hiện hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025.

Điều 3. Công chức Văn phòng - thống kê xã, các bộ phận chuyên môn, đoàn thể xã và các xóm trên địa bàn xã chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND huyện Định Hóa;
- TT Đảng ủy xã;
- TT HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Như Điều 3;
- Lưu: VP.

CHỦ TỊCH

Ma Khánh Sơn

Biểu 01

BIỂU TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số:289 /QĐ-UBND, ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND xã Bình Thành)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch
1	Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	2520
-	Sản lượng thóc	Tấn	2438
-	Sản lượng ngô	Tấn	82
2	Giá trị sản phẩm/1 ha diện tích đất trồng trọt	Triệu đồng	95
3	Diện tích trồng rừng	ha	
	-Trồng rừng tập trung	ha	55
	-Trồng phân tán loài cây quế	ha	84,3
4	Diện tích trồng chè mới và trồng thay thế	Ha	12
5	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	3600
6	Sản lượng rau các loại	Tấn	938
7	Tổng đàn gia súc, gia cầm		
-	Tổng đàn trâu	Con	350
-	Tổng đàn bò	Con	150
-	Tổng đàn lợn	Con	2150
-	Đàn gia cầm	Con	48800
8	Sản lượng thịt hơi các loại	Tấn	740
9	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	60
10	Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	120
11	Thu ngân sách trong cân đối	Triệu đồng	348.000
12	Giá trị Sản xuất CN-TTCN (Giá hiện hành)	Tỷ đồng	9,8
Các chỉ tiêu xã hội			
1	Giải quyết việc làm mới	Người	110
2	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	75,5
3	Giảm tỉ lệ nghèo đa chiều	%	2,3
4	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	1,3
5	Giảm tỷ lệ hộ cận nghèo	%	1
6	Giảm tỷ xuất sinh thô	‰	0.1
7	Giảm tỷ lệ trẻ em suy sinh dưỡng dưới 5 tuổi	%	0.2
8	Đạt thêm tiêu chí Nông thôn mới nâng cao	Tiêu chí	2
9	Tỷ lệ Gia đình Văn hóa	%	90% trở lên
10	Tỷ lệ xóm Văn hóa	%	90% trở lên
11	Tỷ lệ Cơ quan văn hóa	%	95
12	Tham gia bảo hiểm xã hội, trong đó:	Người	
	Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	Người	650
	Số người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	150
	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	Người	650
Các chỉ tiêu về môi trường			

1	Duy trì độ che phủ rừng	%	42
2	Tỷ lệ người dân sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	96,3
3	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	84

Biểu 02

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân xã Bình Thành)

TT	Đơn vị (xóm)	Tổng sản lượng thực (Tấn)	Cây lương thực có hạt				Cây có bột				Cây công nghiệp ngắn ngày và cây thực phẩm						Trồng Chè mới, trồng lại (ha)
			Lúa		Cây ngô		Cây sắn		Khoai lang		Đậu đỗ khác		Rau		Cây Lạc		
			Diện tích gieo cây (ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượn g (Tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (Tấn)	
1	Bản Là	284.61	51.50	278.1	1.5	6.5	0.3	4.4	0.0	0.0	0.2	0.28	4.2	74.3	0.3	0.5	1.3
2	Thành Vượng	166.39	29.40	158.6	1.8	7.8	0.3	4.4	0.6	3.5	0.2	0.28	3.8	67.3	0.41	0.7	1.0
3	Xóm Phồ	111.38	19.70	105.8	1.3	5.6	0.3	4.4	0.0	0.0	0.2	0.28	4.7	83.2	0.1	0.2	0.5
4	Xóm Đồn	123.37	22.00	118.6	1.1	4.8	0.4	5.8	0.5	2.9	0.2	0.28	7.3	129.2	0.15	0.2	0.5
5	Đồng Coóc	256.66	46.00	248.0	2.0	8.7	0.4	5.8	0.4	2.2	0.2	0.28	3.7	65.5	0.39	0.7	0.8
6	Làng Nập	232.99	42.00	226.5	1.5	6.5	0.4	5.8	0.7	4.0	0.2	0.28	3.3	58.4	0.36	0.6	1.3
7	Đồng Đình	113.39	20.00	108.2	1.2	5.2	0.3	4.4	0.1	0.6	0	0	2	35.4	0.3	0.5	0.5
8	Bình tiến	112.13	20.00	107.8	1.0	4.3	0.4	5.8	0.2	1.3	0.1	0.14	2.9	51.3	0.08	0.1	0.1
9	Quyết Tiến	218.02	39.50	213.3	1.1	4.8	0.4	5.8	0.1	0.5	0.1	0.14	3.4	60.2	0.35	0.6	0.8
10	Đầm Thị	202.25	36.30	196.2	1.4	6.1	0.4	5.8	0.0	0.2	0.1	0.14	4.2	74.3	0.25	0.4	1.2
11	Làng Luông	186.31	33.50	180.3	1.4	6.1	0.2	2.9	0.1	0.6	0.2	0.28	3.5	62.0	0.25	0.4	0.5
12	Sơn Pháng	252.27	45.50	245.4	1.6	6.9	0.4	5.8	0.3	1.4	0.2	0.28	3.4	60.2	0.59	1.0	1.1
13	Vũ Hồng	106.32	19.10	102.9	0.8	3.5	0.2	2.9	0.0	0.0	0.1	0.14	3.3	58.4	0.15	0.3	1.2
14	Hồng Thái	154.18	27.50	148.6	1.3	5.6	0.2	2.9	0.0	0.0	0	0	3.3	58.4	0.32	0.5	1.2
Cộng		2,520	452	2,438	19	82	5	67	3	17	2	2.8	53	938	4	6.7	12.0

Biểu 03

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CHÈ, CHĂN NUÔI, THỦY SẢN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân xã Bình Thành)

TT	Đơn vị (xóm)	Cây chè				Chăn nuôi					Thủy sản	
		Tổng diện tích (ha)	Diện tích trồng mới,	Diện tích chè kinh doanh	Tổng sản lượng chè búp tươi	Sản lượng thịt hơi	Tổng đàn trâu	Tổng đàn bò (con)	Tổng đàn lợn (con)	Tổng đàn gia cầm (con)	Diện tích thả cá (ha)	Sản lượng (Tấn)
1	Bản Là	37.38	1.3	34.9	508.8	35	22	10	25	7,500	0.9	1.8
2	Thành Vượng	21.35	1.0	19.6	286.0	22	10	5	45	2,800	5.72	11.4
3	Xóm Phố	12.50	0.5	11.8	172.2	24	9	7	75	1,500	0.4	0.8
4	Xóm Đồn	18.50	0.5	18.2	265.5	46	10	8	152	2,800	5	10.0
5	Đồng Coóc	16.11	0.8	15.1	220.3	38	41	8	90	2,750	6	12.0
6	Làng Nập	13.30	1.3	11.8	172.2	172	45	25	630	6,550	3.2	6.4
7	Đồng Đình	18.55	0.5	17.5	255.3	39	41	13	95	2,500	1.7	3.4
8	Bình Tiến	21.68	0.1	21.1	307.8	49	22	4	150	2,700	3.2	6.4
9	Quyết Tiến	11.30	0.8	9.9	144.4	76	37	4	250	2,650	6.3	12.6
10	Đầm Thị	14.97	1.2	13.6	198.4	53	28	11	119	5,500	9.44	18.9
11	Làng Luông	16.99	0.5	14.8	215.9	41	32	13	90	3,500	1.5	3.0
12	Sơn Pháng	16.67	1.1	14.2	207.2	70	28	27	210	3,250	7.2	14.4
13	Vũ Hồng	24.66	1.2	22.3	325.4	23	11	9	49	2,500	1.44	2.9
14	Hồng Thái	24.42	1.2	22.0	321.0	52	14	6	170	2,300	8	16.0
Cộng		268.38	12.0	246.8	3,600	740	350	150	2150	48,800	60	120

Biểu số 04**CHỈ TIÊU GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM NĂM 2025 XÃ BÌNH THÀNH**

Số TT	Tên thôn	Số hộ	Số lao động giải quyết việc làm	Kế hoạch năm 2025							
				Chương trình					Nhóm ngành kinh tế		
				Trong tỉnh	Ngoài tỉnh	XK LĐ	Tại địa phương	Các chương trình khác	Nông, lâm, ngư nghiệp	CN,TTCN, XD,giao thông	Thương mại, dịch vụ, du lịch
1	2	3	11	14	15	16	17	18	19	20	21
1	Bản Là	115	9	7	2					5	4
2	Thành Vượng	83	7	5	2					6	1
3	Xóm Phố	86	8	3	4	1				6	2
4	Xóm Đồn	126	8	6	2					3	5
5	Làng Nập	124	8	6	2					4	4
6	Đồng Cóoc	125	7	4	3					4	3
7	Đồng Đình	77	7	4	3					5	2
8	Bình Tiến	128	8	5	2	1				4	4
9	Quyết Tiến	94	9	6	2	1				5	4
10	Đầm Thị	96	8	5	2	1				5	3
11	Làng Luông	93	9	7	2					5	4
12	Sơn Pháng	136	8	5	2	1				5	3
13	Hồng Thái	77	7	4	3					5	2
14	Vũ Hồng	78	7	4	3					5	2
Cộng		1,438	110	65	34	5	6			67	43

Biểu 05**BIỂU GIAO CHỈ TIÊU GIA ĐÌNH VĂN HOÁ NĂM 2025**

STT	Tên xóm	Tổng số hộ	Số hộ đạt GDVH	Tỷ lệ %	Xóm VH	Tỷ lệ %	Ghi chú
1	Bản Là	115	105	91.3	Đạt		
2	Thành Vượng	83	80	96.4	Đạt		
3	Phố	86	81	94.2	Đạt		
4	Đồn	126	110	87.3	Đạt		
5	Làng Nập	124	100	80.6	Đạt		
6	Đồng Coóc	125	115	92.0	Đạt		
7	Vũ Hồng	78	75	96.2	Đạt		
8	Hồng Thái	77	72	93.5	Đạt		
9	Son Pháng	136	120	88.2	Đạt		
10	Đàm Thị	96	80	83.3	Đạt		
11	Làng Luông	93	84	90.3	Đạt		
12	Đồng Đình	77	70	90.9	Đạt		
13	Bình Tiến	128	117	91.4	Đạt		
14	Quyết Tiến	94	85	90.4	Đạt		
Tổng		1438	1294	90.0		90% trở lên	

Biểu 06**BIỂU GIAO CHỈ TIÊU PHÂN ĐẦU GIẢM HỘ NGHÈO, CẬN NGHÈO CUỐI NĂM 2025**

STT	Đơn vị (xóm)	Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	CHỈ TIÊU GIẢM HỘ NGHÈO, CẬN NGHÈO	
				Số hộ nghèo giảm cuối năm 2025	Số hộ cận nghèo giảm cuối năm 2025
1	Xóm Bản Là	7	2	2	1
2	Xóm Thành Vượng	2	0	0	0
3	Xóm Đồng Coóc	5	2	1	1
4	Xóm Làng Nập	6	2	2	1
5	Xóm Vũ Hồng	3	7	1	3
6	Xóm Hồng Thái	3	2	1	1
7	Xóm Làng Luông	8	8	2	2
8	Xóm Đàm Thị	2	1	0	0
9	Xóm Bình Tiến	8	6	2	2
10	Xóm Quyết Tiến	7	3	2	0
11	Xóm Sơn Pháng	6	4	2	1
12	Xóm Phố	2	0	0	0
13	Xóm Đồn	3	1	1	0
14	Xóm Đồng Đình	6	4	2	1
Tổng		68	42	18	13

BIỂU GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TRỒNG RỪNG NĂM 2025

TT	Đơn vị (Xóm)	Đơn vị tính	Tổng diện tích (ha)	Trồng rừng	Trồng quế	Ghi chú
1	Xóm Đồn	ha	7.3	4.2	3.1	
2	Xóm Phố	ha	7.8	4.0	3.8	
3	Thành Vượng	ha	6.0	2.5	3.5	
4	Bản Là	ha	11.0	4.3	6.7	
5	Hồng Thái	ha	10.2	4.0	6.2	
6	Vũ Hồng	ha	13.2	2.8	10.4	
7	Làng Nập	ha	15.7	4.5	11.2	
8	Đồng Coóc	ha	8.2	4.0	4.2	
4	Đồng Đình	ha	8.0	4.0	4.0	
10	Bình Tiến	ha	11.8	3.5	8.3	
11	Quyết Tiến	ha	9.6	4.5	5.1	
12	Đàm Thị	ha	10.0	4.0	6.0	
13	Làng Luông	ha	3.5	3.5	0.0	
14	Sơn Pháng	ha	17.0	5.2	11.8	
Tổng cộng			139.3	55.0	84.3	

Biểu 08

**BIỂU KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH CÔNG NGHIỆP - TIÊU
THỦ CÔNG NGHIỆP NĂM 2025**

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Địa Chỉ	Kế hoạch giao năm 2025	Ghi chú
1	Bản Là	510,000	
2	Thành Vượng	575,000	
3	Xóm Đồn	715,000	
4	Xóm Phố	805,000	
5	Đồng Coóc	690,000	
6	Làng Nập	600,000	
7	Đồng Đình	1,500,000	
8	Bình Tiến	700,000	
9	Quyết Tiến	445,000	
10	Đàm Thị	500,000	
11	Làng Luông	490,000	
12	Sơn Pháng	505,000	
13	Vũ Hồng	565,000	
14	Hồng Thái	1,200,000	
	Tổng:	9,800,000	